

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Phong Điền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh năm 2016; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác để thực hiện các dự án năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền tại Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 46/TTr-STNMT ngày 04 tháng 3 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Phong Điền với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Kế hoạch năm 2016		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	94.822,80	100	94.822,80	100	-
1	Đất nông nghiệp	80.566,08	84,96	79.983,30	84,35	-582,78
1.1	Đất trồng lúa	5.809,98	6,13	5.750,21	6,06	-59,77



STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2015		Kế hoạch năm 2016		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5.604,48	5,91	5.544,71	5,85	-59,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.573,99	2,71	2.671,39	2,82	97,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.485,24	4,73	4.569,30	4,82	84,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	7,147,00	7,54	7,115,78	7,50	-31,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	34,663,74	36,56	34,657,47	36,55	-6,27
1.6	Đất rừng sản xuất	24,601,96	25,95	23,770,02	25,07	-831,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.016,86	1,07	1.088,09	1,15	71,23
1.8	Đất nông nghiệp khác	267,31	0,28	361,04	0,38	93,73
2	Đất phi nông nghiệp	11.337,97	11,96	12.055,78	12,71	717,81
2.1	Đất quốc phòng	50,05	0,05	50,05	0,05	-
2.2	Đất an ninh	0,81	-	1,91	-	1,10
2.3	Đất khu công nghiệp	320,87	0,34	331,00	0,35	10,13
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	31,38	0,03	31,38	0,03	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	57,84	0,06	60,64	0,06	2,80
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	78,33	0,08	98,20	0,10	19,87
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	199,42	0,21	220,92	0,23	21,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.185,87	4,41	4.738,69	5,00	552,82
2.9.1	Đất giao thông	1.536,90	1,62	1.679,62	1,77	142,72
2.9.2	Đất thủy lợi	1.226,34	1,29	1.272,58	1,34	46,24
2.9.3	Đất công trình năng lượng	1.231,80	1,30	1.590,25	1,68	358,45
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,58	-	1,64	-	0,06
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	2,20	-	2,20	-	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	14,83	0,02	14,83	0,02	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	116,63	0,12	112,53	0,12	-4,10
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	45,83	0,05	49,24	0,05	3,41
2.9.9	Đất chợ	9,75	0,01	15,79	0,02	6,04
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,40	-	3,73	-	0,33
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,31	0,00	4,31	0,00	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	930,16	0,98	1.022,85	1,08	92,69
2.14	Đất ở tại đô thị	66,70	0,07	136,77	0,14	70,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,51	0,01	12,46	0,01	-0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,00	-	3,50	-	0,50
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	17,14	0,02	17,33	0,02	0,19

STT	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2015		Kế hoạch năm 2016		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.133,58	2,25	2.140,52	2,26	6,94
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	504,92	0,53	498,94	0,53	-5,98
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	11,64	0,01	12,63	0,01	0,99
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	3,32	-	3,87	-	0,55
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	146,75	0,15	146,75	0,15	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.064,68	1,12	1.017,60	1,07	-47,08
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.493,35	1,57	1.482,79	1,56	-10,56
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,01	-	0,01	-	-
3	Đất chưa sử dụng	2.918,75	3,08	2.783,72	2,94	-135,03
4	Đất khu công nghệ cao(*)	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế(*)	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị(*)	1.876,27	1,98	1.876,27	1,98	0,00

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	620,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>45,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	479,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,06
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	70,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,26
2.9.1	Đất giao thông	DGT	3,01
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1,20
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục	DGD	-
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,05
2.9.9	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,38
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47,08
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,59
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	77,96
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-
6	Đất đô thị*	KDT	83,12

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	660,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	52,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	52,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	52,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	29,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	6,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	478,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,51
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	366,18
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,91
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,55
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	2,00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	347,02
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,20

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2016

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	54,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,20
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	80,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,33
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	45,86
2.9.1	Đất giao thông	DGT	5,53
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	21,88
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	17,28
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục	DGD	0,19
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.9	Đất chợ	DCH	0,98
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,30
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Phong Điền được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

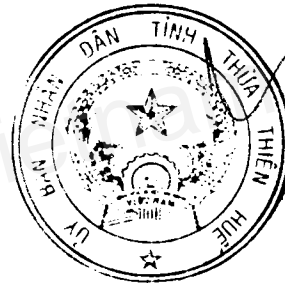
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phong Điền chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND huyện Phong Điền;
- Phòng TNMT huyện Phong Điền;
- VP: CVP, các PCVP và các CV;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, ĐC.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Ngọc Thọ



**PHỤ LỤC I: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CÁN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND			
1	Nhà làm việc các cơ quan chuyên môn huyện Phong Điền	0.20	Thị trấn Phong Điền
2	Đường, vỉa hè trong khu đô thị thị trấn Phong Điền	1.00	Thị trấn Phong Điền
3	Đường từ QL1A nối khu dân cư phía Tây thị trấn Phong Điền	3.75	Thị trấn Phong Điền
4	Bể chứa nước sạch thuộc hệ thống cấp nước sạch thị trấn Phong Điền và vùng phụ cận	0.70	Thị trấn Phong Điền
5	Xây dựng trạm bơm điện Bắc Hiền	1.60	Xã Phong Hiền
6	Xây dựng cầu Trung Thạnh	0.02	Xã Phong Bình
7	Hệ thống trạm bơm Cao Vin - Cây Dưới	0.07	Xã Phong Bình
8	Trạm bơm Tân Bình	0.50	Xã Phong Bình
9	Trạm bơm Đạt Nhất - Đông Hùng	1.00	Xã Phong Chương
10	Mở rộng đường bê tông từ Tỉnh lộ 4 đi các thôn	0.87	Xã Phong Chương
11	Mở rộng trạm bơm Cổ By	0.80	Xã Phong Sơn
12	Kênh mương trạm bơm Bến Dưới	1.00	Xã Điền Môn
13	Xây dựng công trình trạm tăng áp và Trung tâm giao dịch xã Điền Môn	0.50	Xã Điền Môn
14	Đường giao thông thôn Vĩnh Xương	0.39	Xã Điền Môn
15	Mở rộng trụ sở UBND xã Điền Hòa	0.07	Xã Điền Hòa
16	Mở rộng trạm bơm Hới Chu	0.80	Xã Điền Lộc
17	Hạ tầng khu dân cư trung tâm xã Điền Lộc	4.00	Xã Điền Lộc
18	Đường giao thông nội đồng xã Điền Hương	2.00	Xã Điền Hương
19	Hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản trên cát ven biển xã Điền Hương	2.70	Xã Điền Hương
20	Trụ sở HĐND và UBND xã Điền Hương	0.08	Xã Điền Hương
21	Mở rộng đường Trung tâm xã Phong Hải	1.00	Xã Phong Hải
22	Xây dựng trạm biến áp 220kV Phong Điền	4.20	Xã Phong Thu
23	Đường vào trạm biến áp 220kV và các đường dây đầu nối	1.95	Xã Phong Thu

24	Hệ thống đường lâm nghiệp phục vụ trồng rừng sản xuất	25.00	Phong Sơn, Phong Xuân, Phong An
25	Đường liên xã Phong Sơn - Phong Xuân (Phe Tư - Hiền An)	7.70	Xã Phong Sơn, Phong Xuân
26	Đường liên xã Phong Bình - Phong Chương	6.21	Xã Phong Bình, Phong Chương
27	Sửa chữa, nâng cấp đê đông phá Tam Giang đoạn qua xã Điện Hòa - Điện Hải	4.62	Xã Điện Hòa, Điện Hải
28	Xây dựng mạch 2 đường dây 220kV Đông Hà - Huế	1.10	Xã Phong Thu, Phong An
29	Đường trục chính trong Khu công nghiệp Phong Điền vào khu chức năng chế biến cát	1.56	Huyện Phong Điền
30	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thuộc các thôn Hải Phú	0.50	Xã Phong Hải
31	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thuộc thôn Tân Bình	0.65	Xã Phong Bình
32	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thuộc các thôn 2 Kế Môn	0.51	Xã Điện Môn
33	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn Giáp Nam	0.70	Xã Điện Lộc
34	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thuộc các thôn Nhất Phong, Mỹ Phú và Khu dân cư nông thôn các thôn Chính An, Đại Phú và Trung Thạnh	3.68	Xã Phong Chương
35	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn Bến Cùi và Điện Lộc	2.30	Xã Phong Xuân
36	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thuộc các thôn Sơn Quả và chỉnh trang khu dân cư nông thôn các thôn Cỏ By 3, Hiền An	2.50	Xã Phong Sơn
37	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thuộc các thôn Đông Thái và chỉnh trang khu dân cư nông thôn Bàn Hạ	5.20	Xã Phong Mỹ
38	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thuộc các thôn Đức Phú, thôn Tư	3.40	Xã Phong Hòa
39	Giải phóng mặt bằng đất ở tái định cư đường cứu hộ, cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điện Lộc và tạo quỹ đất ở	10.00	Xã Phong Hiền
40	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thuộc các thôn Thượng Hòa, An Lễ và chỉnh trang khu dân cư nông thôn các thôn Hiền Lương, Trường Cầu	20.57	Xã Phong Hiền
41	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn mới thuộc các thôn 4 và thôn 3	3.50	Xã Điện Hòa
42	Xây dựng khu quy hoạch phân lô đất ở dân cư kết hợp dịch vụ tổ dân phố Khánh Mỹ và Trạch Thượng 2	2.25	Thị trấn Phong Điền
43	Giải phóng mặt bằng quy hoạch đất ở dọc tuyến đường nội thị DD6 và phía Bắc Tinh lộ 9 thị trấn Phong Điền	5.00	Thị trấn Phong Điền
44	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn thuộc các thôn An Thôn, Khúc Lý và Ưu Thượng	3.40	Xã Phong Thu
45	Nâng cấp hệ thống đê kết hợp giao thông nội đồng Đông Tây Hối Tôm	0.75	Xã Phong Chương, Điện Lộc
46	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua các xã Phong An, Phong Sơn	2.30	Huyện Phong Điền
47	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điện Lộc	50.00	Huyện Phong Điền

48	Sửa chữa, nâng cấp đường 71 phục vụ giao thông và thi công các dự án thủy điện	33.99	Xã Phong Xuân, xã Phong Mỹ
49	Thủy điện Rào Trăng 4	160.05	Xã Phong Xuân, Phong Sơn
50	Thủy điện Rào Trăng 3	73.22	Xã Phong Xuân
51	Thủy điện Alin B1	79.43	Xã Phong Mỹ
52	Thủy điện Alin B2	38.79	Xã Phong Mỹ, Phong Xuân
53	Mỏ cát trầm Bàu Bàng	17.30	Xã Phong Chương

www.LuatVietnam.vn



**PHỤ LỤC 2 DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND			
1	Xây dựng trạm bơm điện Bắc Hiền	1.60	Xã Phong Hiền
2	Trạm bơm Tân Bình	0.50	Xã Phong Bình
3	Trạm bơm Đạt Nhất - Đông Hùng	1.00	Xã Phong Chương
4	Kênh mương trạm bơm Bến Dưới	1.00	Xã Điền Môn
5	Xây dựng công trình trạm tăng áp và Trung tâm giao dịch xã Điền Môn	0.50	Xã Điền Môn
6	Hạ tầng khu dân cư trung tâm xã Điền Lộc	4.00	Xã Điền Lộc
7	Đường giao thông nội đồng xã Điền Hương	2.00	Xã Điền Hương
8	Hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản trên cát ven biển xã Điền Hương	2.70	Xã Điền Hương
9	Đường vào trạm biến áp 220kV và các đường dây đấu nối	1.95	Xã Phong Thu
10	Đường liên xã Phong Sơn - Phong Xuân (Phe Tư - Hiền An)	7.70	Xã Phong Sơn, Phong Xuân
11	Đường liên xã Phong Bình - Phong Chương	6.21	Xã Phong Bình, Phong Chương
12	Sửa chữa, nâng cấp đê đông phá Tam Giang đoạn qua xã Điền Hòa - Điền Hải	4.62	Xã Điền Hòa, Điền Hải
13	Đất ở nông thôn thuộc các thôn Thượng An, Phò Ninh, Đông Lâm, Đông An, Phường Hóp và Vĩnh Hương	3.35	Xã Phong An
14	Đất ở nông thôn thuộc các thôn Đông Thái, Bàn Hạ Long, Tân Mỹ, Huỳnh Trúc, Khe Trăn	5.30	Xã Phong Mỹ
15	Đất ở nông thôn thuộc các thôn Nhất Đông, Nhi Đông, Hòa Xuân	1.48	Xã Điền Lộc
16	Đất ở nông thôn thuộc các thôn Thanh Hương Tây, Thanh Hương Đông, Thanh Hương Lâm, Trung Đồng Đông, Trung Đồng Tây	2.23	Xã Điền Hương
17	Đất ở nông thôn thuộc các thôn Nhất Phong, Phú Lộc, Đại Phú	4.29	Xã Phong Chương
18	Đất ở nông thôn thuộc các thôn 1, 2 và 4	1.14	Xã Điền Hải
19	Đất ở nông thôn thuộc các thôn Hiền An 2 và các thôn Bình An, Bến Cùi, Vinh Phú và Điền Lộc	2.50	Xã Phong Xuân
20	Đất ở nông thôn thuộc các thôn Sơn Quả, Công Thành, Cỏ By 3, Hiền An, Tứ Chánh	2.55	Xã Phong Sơn

21	Đất ở nông thôn mới thuộc các thôn Niêm, Cang Cừ nam, Trạch Phổ, Trung Cọ, Đông Thượng và Ba Bàu Chợ	3.60	Xã Phong Hòa
22	Đất ở nông thôn thuộc các thôn Hưng Long, Thượng Hòa, An Lễ và các thôn Hiền Lương, Cao Ban, Cao Xá, Gia Viên, Sơn Tùng, Trông Cầu, Vịnh Này, Triều Dương và Bắc Thanh	20.89	Xã Phong Hiền
23	Đất ở nông thôn thuộc các thôn 4 và các thôn 3, 5, 7, 8, 9, 10, 11	4.45	Xã Điền Hòa
24	Mở rộng tuyến đường Tỉnh lộ 11C - Tỉnh lộ 9 (13.5m)	2.78	Xã Phong Hiền
25	Mở rộng đường Hiền Lương - Gia Viên	0.12	Xã Phong Hiền
26	Mở rộng đường Cao Ban - La Vân	0.05	Xã Phong Hiền
27	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa sang đất trồng cây Thanh trà	1.50	Xã Phong Thu
28	Chuyển mục đích nuôi trồng thủy sản (3 điểm)	1.91	Xã Phong Hòa
29	Trang trại Đồng Đờn	15.00	Xã Phong Sơn
30	Mở rộng đường liên thôn	0.16	Xã Điền Lộc
31	Trang trại chăn nuôi lợn tập trung	61.00	Xã Phong An
32	Nâng cấp hệ thống đê kết hợp giao thông nội đồng Đông Tây Hối Tôm	0.75	Xã Phong Chương, Điền Lộc
33	Đường cứu hộ cứu nạn Phong Điền - Điền Lộc	50.00	Huyện Phong Điền
34	Sửa chữa, nâng cấp đường 71 phục vụ giao thông và thi công các dự án thủy điện	33.99	Xã Phong Xuân, xã Phong Mỹ



**PHỤ LỤC DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÀN
THU HỒI ĐẤT NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND			
1	Dự án khu nuôi trồng thủy sản tập trung xã Điền Hương	43.00	Xã Điền Hương
2	Xây dựng hạ tầng Nuôi trồng thủy sản xã Phong Hải	15.00	Xã Phong Hải
3	Xây dựng khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Điền Lộc (Đoạn qua xã Phong Chương)	0.90	Thôn Nhất Phong, xã Phong Chương
4	Xây dựng nhà công vụ trường THPT Phong Điền	0.12	Tô dân phố Khánh Mỹ, thị trấn Phong
5	Hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông Phong Bình - Phong Chương - Điền Hòa - Điền Lộc	18.20	Xã Phong Bình, Phong Chương, Điền Lộc, Điền Hòa
6	Trường THCS Phong Bình	0.30	Xã Phong Bình
7	Cải tạo điểm tiềm ẩn mất an toàn giao thông Tỉnh lộ 6 thôn Đức Phú	0.10	Xã Phong Hòa
8	Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Phong Điền	3.50	Thị trấn Phong Điền
9	Chỉnh trang Khu công viên ngã tư An Lỗ	0.55	Xã Phong Hiền
10	Sửa chữa, nâng cấp đập cây Mung	1.10	Xã Phong Xuân
11	Chỉnh trang khu dân cư thôn Bồ Điền	2.50	Xã Phong An
12	Khu đô thị mới phía Tây thị trấn Phong Điền	50.00	Tô dân phố Khánh Mỹ, thị trấn Phong
13	Chợ khu công nghiệp thị trấn Phong Điền	3.00	Xã Phong Hiền
14	Nhà lưu niệm danh nhân văn hóa Nguyễn Lộ Trạch	0.07	Xã Điền Môn
15	Bãi đỗ xe; nhà trưng bày và bán hàng lưu niệm làng cổ Phước Tích	0.20	Thôn Phước Phú, xã Phong Hòa
16	Xây dựng Chợ Phò Trạch	0.30	Xã Phong Bình
17	Nghĩa trang nhân dân liên vùng thị trấn Phong Điền - Phong Thu - Phong Hòa	13.50	Thôn Khúc Lý - Ba Lạp, xã Phong Thu
18	Mở rộng chợ An Lỗ	2.00	Xã Phong Hiền
19	Điểm bán hàng lưu niệm xã Phong Sơn	0.80	Thôn Công Thành, xã Phong Sơn
20	Khu tiểu thủ công nghiệp xã Phong Sơn	2.00	Thôn Cô By 3, xã Phong Sơn

21	Xây dựng điểm tiêu thụ công nghiệp	5.00	Xã Phong Hải
22	Xây dựng trụ sở Chi nhánh trợ giúp Pháp lý số 1	0.06	Thị trấn Phong Điền
23	Dự án xây dựng khu nhà ở cán bộ Công nhân viên nhà máy xi măng Đồng Lâm	13.57	Thị trấn Phong Điền
24	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện trên toàn huyện	1.67	Huyện Phong Điền
25	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua các xã Phong An, Phong Sơn thuộc huyện Phong Điền, và các phường Hương Vân, Tứ Hạ thuộc thị xã Hương Trà	2.50	Huyện Phong Điền, Quảng Điền và thị xã Hương Trà

www.LuatVietnam.vn



**PHỤ LỤC 4: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND			
1	Xây dựng khu tái định cư giải phóng mặt bằng xây dựng Đường cứu hộ cứu nạn thi trấn Phong Điền - Điền Lộc (Đoạn qua xã Phong Chương)	0.90	Thôn Nhất Phong, xã Phong Chương
2	Hệ thống đê nội đồng Ngũ Điền, huyện Phong Điền	10.00	Xã Điền Lộc, Điền Môn, Điền Hòa, Điền Hải, Điền Hương
3	Hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông Phong Bình - Phong Chương - Điền Hòa - Điền Lộc	18.20	Xã Phong Bình, Phong Chương, Điền Lộc, Điền Hòa
4	Trường THCS Phong Bình	0.30	Xã Phong Bình
5	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Phong Điền	3.50	Thị trấn Phong Điền
6	Xây dựng Chợ Phò Trạch	0.30	Xã Phong Bình
7	Xây dựng cây xăng thôn Hòa Viện	0.11	Thôn Hòa Viện, xã Phong Bình
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện trên toàn huyện	1.67	Huyện Phong Điền



**PHỤ LỤC 5: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO CẤP
HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016**

(Đính kèm Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế			
1	Trụ sở đồn Công an ven biển	0.30	Xã Điền Lộc
2	Trụ sở phòng cháy chữa cháy	0.80	Thị trấn Phong Điền
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Khu công nghiệp Phong Điền (C&N VINA)	126.62	Thị trấn Phong Điền
2	Khu công nghiệp Phong Điền (Lô CN 2-15)	8.57	Thị trấn Phong Điền
Công trình, dự án do cấp huyện xác định			
1	Giao đất, thuê đất cho các hộ gia đình cá nhân	1187.12	Thị trấn Phong Điền, Phong Mỹ, Phong Xuân,
2	Nuôi trồng thủy sản	3.00	Xã Điền Hòa
3	Giao đất trang trại, gia trại	10.00	Xã Phong Thu
4	Giao đất trang trại	42.00	Xã Phong Hòa
5	Giao đất trang trại	25.90	Xã Điền Hải
6	Giao đất và chuyển mục đích sang đất trang trại	12.00	Xã Phong Chương
7	Giao đất trang trại	22.70	Xã Điền Hòa
8	Giao đất trang trại	42.70	Xã Điền Hương
9	Giao đất trang trại	10.93	Xã Phong An
10	Giao đất trang trại	17.30	Xã Phong Bình
11	Giao đất trang trại	312.50	Xã Phong Hiền
12	Xây dựng đường nội thôn theo cơ chế đặc thù trên địa bàn các xã	8.00	16 xã, thị trấn, huyện Phong Điền
13	Xây dựng cầu Kỳ Nào, thôn Triều Quý	0.02	Xã Phong Bình
14	Xây dựng đường sản xuất	0.45	Xã Điền Lộc

15	Đường dân sinh từ Tầm đi nghĩa trang Động Tuyên	0.08	Xã Phong An
16	Đường vào khu quy hoạch trang trại	0.12	Xã Điền Hòa
17	Sửa chữa nâng cấp đập Hào	3.50	Xã Phong Hòa
18	Trạm bơm đọt Tây, Đông Cát, Mỹ Phú và hệ thống kênh mương	0.50	Xã Phong Chương
19	Mở rộng trường mầm non	0.40	Xã Phong Hải
20	Trường mầm non Điền Môn	0.67	Xã Điền Môn
21	Mở rộng trường mầm non Phong An 1	0.30	Xã Phong An
22	Trường mầm non Scavi	0.73	Xã Phong Hiền
23	Trạm BTS VNPT	0.06	Xã Điền Lộc
24	Điểm thương mại dịch vụ ngã tư Tỉnh lộ 9 và Quốc lộ 1A	2.00	Thị trấn Phong Điền
25	Nhà máy sản xuất dăm gỗ xuất khẩu thôn Đông An (chuyên đất trường sang)	5.40	Xã Phong An
26	Lò mổ tập trung	0.05	Xã Phong Sơn
27	Nhà máy phân hữu cơ vi sinh	3.00	Xã Phong Hiền
28	Điểm sản xuất tập trung Mỹ Xuyên	3.70	Xã Phong Hòa
29	Đất ở xen ghép các thôn Can Cư Nam, Trạch Phở, Trung Cọ, Ba Bàu Chợ, Đông Thượng và Thôn Tư	1.10	Xã Phong Hòa
30	Đất ở xen ghép các thôn Hiền An, Cỏ By 1,2,3 và thôn Tứ Chánh	1.91	Xã Phong Sơn
31	Đất ở xen ghép thôn 1 Kế Môn và thôn 2 Vĩnh Xương	0.36	Xã Điền Môn
32	Đất ở xen ghép thôn Tân Mỹ	0.40	Xã Phong Mỹ
33	Đất ở xen ghép thôn Hải Thế (2 vị trí)	0.53	Xã Phong Hải
34	Đất ở xen ghép thôn Hải Nhuận, Hải Thành, Hải Phú	3.44	Xã Phong Hải
35	Đất ở xen ghép thôn Nhì Tây, Nhì Đông	0.19	Xã Điền Lộc
36	Đất ở xen ghép thôn Đại Phú	0.95	Xã Phong Chương
37	Đất ở xen ghép các thôn Hưng Long, Vĩnh Này, Cao Ban, Cao Xá, Gia Viên, Triều Dương	3.06	Xã Phong Hiền

38	Đất ở xen ghép thôn Bồ Điền (2 vị trí)	0.75	Xã Phong An
39	Đất ở xen ghép các thôn 4,6,8,9,10,11	1.03	Xã Điền Hòa
40	Đất ở xen ghép	4.41	Xã Phong Xuân
41	Đất ở xen ghép	1.81	Xã Phong An
42	Đất ở xen ghép các thôn Trung Thạnh, Hòa Viện, Rú Hóp	1.40	Xã Phong Bình
43	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm, đất rừng sản xuất sang đất ở trong dân ở các xã	8.00	16 xã, thị trấn, huyện Phong Điền
44	Phân lô khu dân cư Xạ Biêu thôn Tân Lập	3.77	Thị trấn Phong Điền
45	Đất ở xen ghép tổ dân phố Tân Lập, Vĩnh Nguyên	1.71	Thị trấn Phong Điền
46	Đất ở kết hợp dịch vụ Trạch Thượng 1 (cạnh điểm quay đầu xe buýt)	0.13	Thị trấn Phong Điền
47	Đấu giá đất ở (sau lưng UBMT Tổ quốc huyện)	0.16	Thị trấn Phong Điền
48	Trụ sở HDND và UBND xã Phong Hải	0.20	Xã Phong Hải
49	Mỏ than bùn	4.20	Xã Phong Chương
50	Khu tuyển rửa và sơ chế cát	11.31	Xã Phong Hòa
51	Thăm dò, khai thác đá sét tại mỏ đá sét Khe Mạ	9.30	Xã Phong Mỹ
52	Xây dựng trụ sở làm việc BQL làng cổ Phước Tích	0.06	Xã Phong Hòa
53	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 10, 11	0.14	Xã Điền Hòa
54	Nghĩa địa thôn Hưng Thái, Phong Thu, Phước Thọ	1.50	Xã Phong Mỹ
55	Nghĩa địa Thượng Hòa	0.50	Xã Phong Hiền
56	Lò đốt rác Triều Dương	1.00	Xã Phong Hiền

PHỤ LỤC 6: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2015 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2016

(Đính kèm Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Khu công nghiệp Phong Điền (viglacera)	44.18	Thị trấn Phong Điền
Công trình, dự án do cấp huyện xác định			
1	Giao đất trồng cỏ thôn Thanh Hương Lâm	6.83	Xã Điền Hương
2	Giao đất trồng ném thôn Thanh Hương Lâm	8.70	Xã Điền Hương
3	Lò mổ tập trung	0.05	Xã Phong Mỹ
4	Lò mổ tập trung	0.09	Xã Điền Hương
5	Trụ sở HTX Cổ By	0.10	Xã Phong Sơn
6	Mở rộng chợ Phong Sơn	0.98	Xã Phong Sơn
7	Bảo hiểm xã hội huyện Phong Điền	0.24	Thị trấn Phong Điền
8	Xây dựng Niệm Phật đường Tứ Chánh	0.09	Xã Phong Sơn
9	Niệm Phật đường Phở Lại	0.10	Xã Phong Sơn
10	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng Nhất Tây	0.10	Xã Điền Lộc
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2,6	0.14	Xã Điền Hải
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phước Thọ, Hòa Bắc	0.65	Xã Phong Mỹ
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 7	0.05	Xã Điền Hòa
14	Nghĩa địa Hạ Long	1.00	Xã Phong Mỹ